

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Địa chỉ: 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 01, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 04 - 05 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 06 - 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 08 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 09 - 10 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 11 - 45 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Tuấn Dũng | Chủ tịch |
| Ông Lê Thanh Bình | Thành viên |
| Ông Lê Phương Đông | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thanh Bình | Thành viên |
| Ông Vũ Minh Ngọc | Thành viên |

Ban Tổng giám đốc

| | |
|-------------------|-------------------|
| Ông Lê Thanh Bình | Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Trung Hiếu | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Võ Đình Thùy | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Lê Tùng Lâm | Phó Tổng giám đốc |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo là Ông Lê Thanh Bình – Tổng Giám đốc.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM



Lê Thanh Bình

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2023

Số: 0408.01-23/BC-TC/VAEHCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 21/07/2023, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày 10/08/2022 và tại ngày 14/03/2023.



Huỳnh Văn Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0047-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VAE)

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.240.655.292.828 | 1.247.956.593.498 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1. | 150.055.710.834 | 190.336.792.912 |
| 1. Tiền | 111 | | 50.055.710.834 | 56.336.792.912 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 100.000.000.000 | 134.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2. | 440.000.000.000 | 335.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 440.000.000.000 | 335.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 203.738.772.437 | 287.823.788.855 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3. | 186.380.773.742 | 275.922.756.145 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4. | 9.247.428.746 | 4.680.445.161 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5.a | 10.685.097.295 | 10.872.500.845 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.3. | (2.574.527.346) | (3.651.913.296) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7. | 390.339.114.351 | 381.683.099.438 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 392.107.355.711 | 391.786.132.335 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.768.241.360) | (10.103.032.897) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 56.521.695.206 | 53.112.912.293 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11.a | 5.191.657.576 | 3.098.099.801 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 49.576.118.609 | 48.055.842.499 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14.b | 1.753.919.021 | 1.958.969.993 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 441.609.402.564 | 470.462.489.630 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.160.561.439 | 1.204.561.439 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5.b | 1.160.561.439 | 1.204.561.439 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 97.907.339.064 | 122.892.641.759 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9. | 95.978.212.260 | 120.790.359.527 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.093.771.925.267 | 1.088.599.267.994 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (997.793.713.007) | (967.808.908.467) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10. | 1.929.126.804 | 2.102.282.232 |
| - Nguyên giá | 228 | | 6.393.560.256 | 6.393.560.256 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (4.464.433.452) | (4.291.278.024) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.8. | 680.752.992 | 405.942.390 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 680.752.992 | 405.942.390 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 341.860.749.069 | 345.959.344.042 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11.b | 330.915.410.416 | 337.178.476.174 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.19. | 10.945.338.653 | 8.780.867.868 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.682.264.695.392 | 1.718.419.083.128 |

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 221.752.556.591 | 289.501.873.256 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 221.752.556.591 | 289.501.873.256 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12. | 22.841.107.405 | 23.099.553.136 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13. | 735.865.401 | 2.466.760.311 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14.a | 22.035.662.184 | 17.580.918.239 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 20.010.796.871 | 45.571.349.605 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15. | 12.496.095.789 | 12.012.548.557 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17. | 2.376.575.356 | 47.959.131.831 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16. | 92.828.002.203 | 126.379.730.158 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.18. | 13.881.000.000 | 4.088.824.236 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 34.547.451.382 | 10.343.057.183 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.460.512.138.801 | 1.428.917.209.872 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.20. | 1.460.512.138.801 | 1.428.917.209.872 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 442.000.000.000 | 442.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 442.000.000.000 | 442.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 9.506.484 | 9.506.484 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 22.951.530.000 | 22.951.530.000 |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | (25.413.193.278) | (25.413.193.278) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 645.888.370.836 | 564.868.318.538 |
| 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 11.949.121.722 | 11.949.121.722 |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 297.964.863.837 | 333.757.881.736 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 185.216.319.964 | 39.519.327.998 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 112.748.543.873 | 294.238.553.738 |
| 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 65.161.939.200 | 78.794.044.670 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.682.264.695.392 | 1.718.419.083.128 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Huỳnh Thị Trang Ý

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Bình

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| | | | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1. | 749.404.298.786 | 1.044.218.542.749 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | 33.842.977 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 749.404.298.786 | 1.044.184.699.772 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2. | 536.283.926.339 | 678.117.838.544 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 213.120.372.447 | 366.066.861.228 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3. | 21.432.672.035 | 8.637.360.793 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4. | 3.244.049.359 | 3.126.051.515 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.746.731.708 | 1.165.033.995 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6. | 39.141.101.170 | 40.867.456.111 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6. | 38.260.331.794 | 29.726.457.130 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)} | 30 | | 153.907.562.159 | 300.984.257.265 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.5. | 4.116.996.269 | 405.283.147 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 112.822.740 | 21.184.094 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 4.004.173.529 | 384.099.053 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 157.911.735.688 | 301.368.356.318 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8. | 33.588.156.349 | 62.054.661.038 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (2.164.470.785) | (1.644.323.572) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 126.488.050.124 | 240.958.018.852 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ | 61 | | 112.748.543.873 | 208.686.355.111 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 13.739.506.251 | 32.271.663.741 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9. | 2.551 | 4.342 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Huỳnh Thị Trang Ý

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Bình

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 157.911.735.688 | 301.368.356.318 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 30.157.959.968 | 28.788.127.324 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 379.998.277 | 4.765.615.448 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (150.168.372) | 1.810.043.967 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (18.858.795.943) | (7.006.311.854) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 2.746.731.708 | 1.165.033.995 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 172.187.461.326 | 330.890.865.198 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 85.864.788.946 | (17.389.771.221) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (321.223.376) | (37.513.038.632) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (31.540.521.810) | 33.234.691.061 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 4.169.507.983 | (759.785.124) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (2.783.889.725) | (1.198.177.420) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (26.492.453.144) | (32.016.745.056) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 13.880.000 | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (4.939.857.900) | (16.902.236.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 196.157.692.300 | 258.345.802.806 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (5.447.467.875) | (6.788.166.407) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 275.454.546 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (300.000.000.000) | (125.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 195.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 16.783.332.930 | 9.359.654.564 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (93.664.134.945) | (62.153.057.297) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 170.656.031.901 | 55.301.679.818 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (204.259.602.736) | (89.080.059.620) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (109.258.520.000) | (8.139.562.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (142.862.090.835) | (41.917.942.002) |

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| | | | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (40.368.533.480) | 154.274.803.507 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 190.336.792.912 | 182.216.895.390 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 87.451.402 | 2.596.800 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | V.1. | 150.055.710.834 | 336.494.295.697 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Huỳnh Thị Trang Ý

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 248/QĐ-HCVN ngày 28/07/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 02/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 10 ngày 14/10/2019 và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 16/05/2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0301446260 thay đổi lần thứ 10 ngày 14/10/2019 thì Vốn điều lệ của Công ty là **442.000.000.000 VND** (Bốn trăm bốn mươi hai tỷ đồng).

Trong đó vốn Nhà nước là 287.310.000.000 VND, chiếm 65,00 %.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CSV.

Trụ sở Công ty tại: 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 01, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm hóa chất và kinh doanh hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hóa chất cơ bản.

Chi tiết: sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại TP. Hồ Chí Minh).

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp; bán buôn hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm.

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu.

Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu.

Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu.

Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở).

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng: vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.

(không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh)

- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá.

Chi tiết: sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 như sau:

Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loông, Thị trấn Tăng Loông, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.
- Hoạt động chính: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phốt pho vàng.
- Tỷ lệ vốn góp tại ngày 30/06/2023: 65,05%
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65,05%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65,05%

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại 30/06/2023: 677 người (tại 31/12/2022: 657 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30/06/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

9.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i> | <i>Thời gian khấu hao <năm></i> |
|--|---------------------------------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 04 - 25 |
| - Máy móc thiết bị | 03 - 12 |
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 03 - 10 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, phần mềm máy vi tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng KCN Nhơn Trạch, chi phí bảo hiểm, chi phí phần mềm, chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm, chi phí phần mềm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời gian sử dụng (không quá 12 tháng).

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu đất thuê tại khu công nghiệp Nhơn Trạch được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất (trong khoảng 37 năm).

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, giấy xác nhận huy động vốn, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí tiền thuê lại đất tại KCN Biên Hòa 1 truy thu từ năm 2006 đến cuối năm 2013, chi phí vận chuyển, chi phí điện, chi phí lãi vay phải trả, và các chi phí khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá là sản phẩm hóa chất; doanh thu dịch vụ gia công axit photphoric, doanh thu cung cấp dịch vụ khác; và doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 964.610.365 | 364.528.642 |
| Tiền gửi ngân hàng | 49.091.100.469 | 55.972.264.270 |
| Tiền gửi VND | 47.176.017.936 | 46.808.374.442 |
| Tiền gửi ngoại tệ (USD và EUR) | 1.915.082.533 | 9.163.889.828 |
| Các khoản tương đương tiền | 100.000.000.000 | 134.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP.HCM | - | 25.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM | 30.000.000.000 | 25.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lào Cai | 45.000.000.000 | 24.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Lào Cai | 25.000.000.000 | 52.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai | - | 8.000.000.000 |
| Cộng | 150.055.710.834 | 190.336.792.912 |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 4,30%/năm đến 5,00%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 440.000.000.000 | 440.000.000.000 | 335.000.000.000 | 335.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM | 255.000.000.000 | 255.000.000.000 | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM | 175.000.000.000 | 175.000.000.000 | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thành Đô | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông | - | - | 65.000.000.000 | 65.000.000.000 |
| Cộng | 440.000.000.000 | 440.000.000.000 | 335.000.000.000 | 335.000.000.000 |

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng đến dưới 12 tháng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 5,70%/năm đến 8,40%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam | 37.677.726.900 | - | 38.718.687.420 | - |
| Công ty Ajinomoto Việt Nam | 14.098.087.300 | - | 13.109.056.660 | - |
| Công ty TNHH TMDV Ý Cường Thịnh | 12.014.639.070 | - | 66.595.134.969 | - |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn | 4.755.927.880 | - | 1.929.096.576 | - |
| Công ty CP Bột giặt NET | 4.501.819.300 | - | 6.317.948.160 | - |
| Công ty TNHH Hoá chất và môi trường Vũ Hoàng | 3.590.416.750 | - | 3.011.671.029 | - |
| Neo Fine Chemical Industries | 8.252.376.150 | - | - | - |
| Aimchem Ingredients Private Limited | 6.040.903.680 | - | - | - |
| Công ty CP Quốc tế Lavita | 8.398.500.000 | - | 21.935.764.691 | - |
| Rr Innovatives Pvt Ltd | 4.530.677.760 | - | 2.831.673.600 | - |
| Paarichem Resources LLP | 4.548.375.720 | - | 3.539.592.000 | - |
| Citichem India Limited | 1.453.592.448 | (1.017.514.714) | 1.453.592.448 | (1.017.514.714) |
| Các đối tượng khác | 76.517.730.784 | (1.557.012.632) | 116.480.538.592 | (2.634.398.582) |
| Cộng | 186.380.773.742 | (2.574.527.346) | 275.922.756.145 | (3.651.913.296) |

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

4. Trả trước cho người bán

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Gas Phúc Sang Minh | 1.151.888.000 | 1.151.888.000 |
| Công ty TNHH Kỹ thuật ANP | 358.976.772 | 358.976.772 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Núi Thành | 1.559.263.750 | - |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp hóa chất mỏ Nam Bộ - MICCO | 1.504.120.035 | 593.522.021 |
| Trung tâm công nghệ môi trường (ENTEC) | 887.613.600 | 588.000.000 |
| Công ty TNHH Công nghệ Vũ Lê | 849.200.000 | - |
| Các đối tượng khác | 2.936.366.589 | 1.988.058.368 |
| Cộng | 9.247.428.746 | 4.680.445.161 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

5. Phải thu khác

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 10.685.097.295 | - | 10.872.500.845 | - |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 31.250.842 | - | 31.246.602 | - |
| Tạm ứng | 78.920.000 | - | 44.813.818 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 41.670.456 | - | 19.500.000 | - |
| Lãi tiền gửi dự thu | 10.412.778.081 | - | 8.562.849.315 | - |
| Phải thu khác | 120.477.916 | - | 2.214.091.110 | - |
| b) Dài hạn | 1.160.561.439 | - | 1.204.561.439 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 1.160.561.439 | - | 1.204.561.439 | - |
| Cộng | 11.845.658.734 | - | 12.077.062.284 | - |

6. Nợ xấu

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-------------|------------------------|---------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| Phải thu khách hàng | | | | |
| Công ty CP Sorbitol Pháp-Việt (*) | 80.524.880 | - | 80.524.880 | - |
| Công ty CP Tập đoàn Thép Nguyễn Minh (*) | 329.130.880 | - | 779.336.640 | - |
| Công ty CP Quốc tế JBI Chem Cà Mau (*) | 187.420.000 | - | 187.420.000 | - |
| Công ty TNHH Phương Duy (*) | 239.655.900 | - | 239.655.900 | - |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Khang Nghi (*) | 158.815.700 | - | 158.815.700 | - |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và sản xuất Casanova (*) | 180.000.000 | - | 180.000.000 | - |
| DNTN Tân Trường An (*) | 612.162.100 | - | 612.162.100 | - |
| Công ty TNHH Phúc An Yên Bình | - | - | 1.077.385.950 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

| | | | | |
|----------------------------------|----------------------|-------------|----------------------|-------------|
| Citichem India Limited (**) | 1.453.592.448 | 436.077.734 | 1.453.592.448 | 436.077.734 |
| Công ty CP Xi măng Hữu Nghị (**) | 80.632.000 | - | 80.632.000 | - |
| Cộng | 3.321.933.908 | | 4.849.525.618 | |

(*) Tại ngày 30/06/2023, không có thông tin để xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này.

(**) Giá trị có thể thu hồi của nợ xấu = Giá gốc – (trừ) dự phòng nợ phải thu khó đòi.

7. Hàng tồn kho

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 280.120.840.281 | (437.210.027) | 281.186.064.676 | (6.731.691.864) |
| Công cụ, dụng cụ | 7.787.965.878 | - | 7.079.174.343 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 10.815.868.705 | - | 10.152.834.791 | - |
| Thành phẩm | 82.149.614.320 | (1.331.031.333) | 90.244.194.602 | (3.371.341.033) |
| Hàng hoá | 11.233.066.527 | - | 3.123.863.923 | - |
| Cộng | 392.107.355.711 | (1.768.241.360) | 391.786.132.335 | (10.103.032.897) |

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 678.102.390 | 405.942.390 |
| - Dự án Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch | 405.942.390 | 405.942.390 |
| - Thiết bị làm nguội NaOH | 272.160.000 | - |
| Sửa chữa lớn tại Nhà máy Hóa chất Biên Hòa | 2.650.602 | - |
| Cộng | 680.752.992 | 405.942.390 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND |
|------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------|
| | | | | | Cộng |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2023 | 183.671.015.136 | 854.649.456.816 | 37.642.207.811 | 12.636.588.231 | 1.088.599.267.994 |
| Mua trong kỳ | - | 58.300.000 | - | 124.430.000 | 182.730.000 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | 4.989.927.273 | - | - | 4.989.927.273 |
| Số dư ngày 30/06/2023 | 183.671.015.136 | 859.697.684.089 | 37.642.207.811 | 12.761.018.231 | 1.093.771.925.267 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2023 | 175.615.453.676 | 752.261.047.732 | 31.801.485.125 | 8.130.921.934 | 967.808.908.467 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.089.955.525 | 27.162.267.559 | 983.129.390 | 749.452.066 | 29.984.804.540 |
| Số dư ngày 30/06/2023 | 176.705.409.201 | 779.423.315.291 | 32.784.614.515 | 8.880.374.000 | 997.793.713.007 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 8.055.561.460 | 102.388.409.084 | 5.840.722.686 | 4.505.666.297 | 120.790.359.527 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 6.965.605.935 | 80.274.368.798 | 4.857.593.296 | 3.880.644.231 | 95.978.212.260 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 797.002.786.439 VND (tại ngày 31/12/2022: 795.607.429.826 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Đơn vị tính: VND | | |
|-------------------------------|-------------------|----------------------|---------------|
| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư ngày 01/01/2023 | 1.755.971.381 | 4.637.588.875 | 6.393.560.256 |
| Mua sắm trong kỳ | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Số dư ngày 30/06/2023 | 1.755.971.381 | 4.637.588.875 | 6.393.560.256 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư ngày 01/01/2023 | - | 4.291.278.024 | 4.291.278.024 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 173.155.428 | 173.155.428 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Số dư ngày 30/06/2023 | - | 4.464.433.452 | 4.464.433.452 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 1.755.971.381 | 346.310.851 | 2.102.282.232 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 1.755.971.381 | 173.155.423 | 1.929.126.804 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.874.388.875 VND (tại ngày 31/12/2022: 2.874.388.875 VND).

11. Chi phí trả trước

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | 5.191.657.576 | 3.098.099.801 |
| Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 129.350.721 | 92.135.492 |
| Chi phí bảo hiểm | 1.023.961.566 | 700.611.680 |
| Phí sử dụng phần mềm | 217.966.000 | 248.696.667 |
| Chi phí sửa chữa | 1.085.745.768 | 1.766.952.848 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 2.734.633.521 | 289.703.114 |
| b) Dài hạn | 330.915.410.416 | 337.178.476.174 |
| Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 478.929.622 | 695.014.014 |
| Chi phí sửa chữa | 2.548.480.473 | 3.433.989.167 |
| Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch | 327.870.461.099 | 333.006.812.969 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 17.539.222 | 42.660.024 |
| Cộng | 336.107.067.992 | 340.276.575.975 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

12. Phải trả người bán

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Công ty TNHH TM DV Nam Tự Thành | 2.141.139.000 | 2.141.139.000 | 1.475.155.000 | 1.475.155.000 |
| Công ty TNHH Bảo Ngọc Phúc | 981.180.010 | 981.180.010 | - | - |
| Công ty TNHH Kỹ thuật công nghệ và dịch vụ Tiên Phong | 631.691.500 | 631.691.500 | 582.798.920 | 582.798.920 |
| Korea Zinc Co., Ltd. Onsan Complex | 6.074.880.000 | 6.074.880.000 | - | - |
| Công ty TNHH TM DV Song Thành Công | 1.685.664.000 | 1.685.664.000 | - | - |
| Hợp tác xã Vận tải Số 9 | 936.202.421 | 936.202.421 | 711.066.168 | 711.066.168 |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và xuất nhập khẩu Hải Đăng | - | - | 6.582.615.575 | 6.582.615.575 |
| Công ty CP Thương mại Thành Công | - | - | 1.068.000.000 | 1.068.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Việt Thành | - | - | 1.146.405.691 | 1.146.405.691 |
| Các đối tượng khác | 10.390.350.474 | 10.390.350.474 | 11.533.511.782 | 11.533.511.782 |
| Cộng | 22.841.107.405 | 22.841.107.405 | 23.099.553.136 | 23.099.553.136 |

13. Người mua trả tiền trước

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|--------------------|--|----------------------|--|
| | VND | | VND | |
| Ngắn hạn | | | | |
| Công ty CP Bateco Việt Nam | 85.230.000 | | 87.430.000 | |
| Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Hoá Cảnh | 75.164.100 | | 3.746.950 | |
| Công ty CP Nước và môi trường Bình Tân | 67.320.000 | | - | |
| Công ty TNHH Dịch vụ sản xuất và thương mại Vân Nam Bongsan Co., Ltd. | 65.587.600 | | 98.262.400 | |
| Các đối tượng khác | 442.563.701 | | 2.095.857.750 | |
| Cộng | 735.865.401 | | 2.466.760.311 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|---|-----------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|
| | 01/01/2023 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/06/2023 |
| a) Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT phải nộp | 4.483.601.488 | 25.427.569.500 | 25.664.738.569 | 4.246.432.419 |
| Thuế TNDN (*) | 10.294.254.791 | 33.795.185.445 | 26.492.453.144 | 17.596.987.092 |
| Thuế TNCN | 2.753.339.987 | 6.182.649.926 | 8.793.469.214 | 142.520.699 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 351.983.570 | 351.983.570 | - |
| Các loại thuế khác | - | 61.126.060 | 61.126.060 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 49.721.973 | 323.656.696 | 323.656.695 | 49.721.974 |
| Cộng | 17.580.918.239 | 66.142.171.197 | 61.687.427.252 | 22.035.662.184 |
| b) Phải thu | | | | |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 1.293.547.394 | 3.687.234.258 | 3.088.395.621 | 694.708.757 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 182.086.400 | 15.198.215.533 | 15.198.215.533 | 182.086.400 |
| Thuế TNCN | 13.444.999 | - | 486.033.403 | 499.478.402 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 469.891.200 | 3.247.576.395 | 3.155.330.657 | 377.645.462 |
| Cộng | 1.958.969.993 | 22.133.026.186 | 21.927.975.214 | 1.753.919.021 |

(*) Trong đó, số thuế TNDN năm 2021 và năm 2022 phải nộp bổ sung là 207.029.096 VND. Công ty đã nộp đầy đủ vào ngày 26/06/2023.

Các khoản thuế phải thu, phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải thu, phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Trích trước chi phí lãi vay | 77.263.581 | 131.099.267 |
| Trích trước chi phí vận chuyển | 3.806.254.125 | 1.588.795.252 |
| Trích trước chi phí điện | 3.706.308.249 | 4.664.161.668 |
| Trích trước chi phí thuê kho, thuê văn phòng | 806.904.546 | - |
| Trích trước tiền thuê lại đất tại KCN Biên Hòa 1 truy thu từ năm 2006 đến cuối năm 2013 | 3.242.970.660 | 4.864.455.990 |
| Trích trước chi phí khác | 856.394.628 | 764.036.380 |
| Cộng | 12.496.095.789 | 12.012.548.557 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

| | 01/01/2023 | | Trong kỳ | | 30/06/2023 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | | | | | | |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM (1) | - | - | 19.675.647.230 | - | 19.675.647.230 | 19.675.647.230 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM (2) | 67.257.958.170 | 67.257.958.170 | 35.297.688.112 | 79.442.183.530 | 23.113.462.752 | 23.113.462.752 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (3) | 28.300.871.071 | 28.300.871.071 | 62.814.668.355 | 44.932.461.405 | 46.183.078.021 | 46.183.078.021 |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Lào Cai (4) | | - | 29.838.924.904 | 25.983.110.704 | 3.855.814.200 | 3.855.814.200 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Lào Cai | 29.325.249.240 | 29.325.249.240 | 23.026.968.868 | 52.352.218.108 | - | - |
| Vay đối tượng khác | 1.495.651.677 | 1.495.651.677 | 2.134.432 | 1.497.786.109 | - | - |
| Cộng | 126.379.730.158 | 126.379.730.158 | 170.656.031.901 | 204.207.759.856 | 92.828.002.203 | 92.828.002.203 |

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/93332/HĐTD ngày 05/06/2023.

- Hạn mức cấp tín dụng: 150.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng).

- Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này nhưng tối đa đến hết ngày 15/06/2024.

- Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.

- Tài sản đảm bảo ("TSĐB"): Thực hiện việc thế chấp TSĐB theo đúng chính sách cấp tín dụng của Ngân hàng từng thời kỳ. Hiện nay là cấp tín dụng không có TSĐB.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP. HCM theo hợp đồng tín dụng số 23.4783329/2023-HĐCVHM/NHCT900-HCCBMN ngày 30/06/2023.
- Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng).
 - Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 30/06/2023 đến hết ngày 29/06/2024.
 - Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hóa chất.
 - Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.
 - Lãi suất cho vay: là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.
 - Biện pháp đảm bảo: cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/062019/HDTD/HCCBMN ngày 26/11/2019 và theo phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/062019/HDTD/HCCBMN/Annex06 ngày 26/04/2023.
- Hạn mức cho vay: 70.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bảy mươi tỷ đồng).
 - Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động
 - Thời hạn duy trì hạn mức: từ 16/12/2022 đến hết ngày 26/11/2023.
 - Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay: không quá 06 tháng và được quy định cụ thể tại từng Đơn rút vốn vay
 - Lãi suất trong hạn:
 - + Đối với khoản vay VNĐ áp dụng lãi suất cố định sẽ áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kiêm khế ước nhận nợ của từng khoản vay.
 - + Đối với khoản vay VNĐ thông thường, áp dụng lãi suất điều chỉnh như sau: lãi suất áp dụng lãi suất tham chiếu 03 tháng cộng (+) biên độ được quy định trên Đơn rút vốn vay kiêm khế ước nhận nợ của từng khoản vay và được điều chỉnh 03 tháng 1 lần trong suốt thời hạn cho vay.
 - + Đối với khoản vay VNĐ lĩnh vực ưu tiên thì mức trần lãi suất áp dụng sẽ không vượt quá 5,50%/năm theo quy định. Mức trần lãi suất này sẽ được tự động điều chỉnh theo chính sách và quy định của Ngân hàng nhà nước/ Chính phủ Việt Nam theo từng thời kỳ.
 - Tài sản đảm bảo: cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai theo hợp đồng số 01/2023-HĐCVHM/NHCT180-PPVN ngày 22/03/2023.
- Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi tỷ đồng)
 - Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ.
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.
 - Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ, từ 3,00% đến 4,00%.
 - Hình thức đảm bảo khoản vay: hàng tồn kho và quyền tài sản.
 - Số dư khoản vay tại thời điểm 30/06/2023: 162.009,00 USD - tương đương 3.855.814.200 VND.

17. Phải trả khác

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 570.090.752 | 564.675.952 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 352.374.981 | 357.230.211 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

| | | |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 336.250.200 | 155.048.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 361.160.000 | 44.277.960.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 756.699.423 | 2.604.217.668 |
| Cộng | 2.376.575.356 | 47.959.131.831 |

b) **Phải trả khác là các bên liên quan:**

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

18. **Dự phòng phải trả**

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 13.881.000.000 | - |
| Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường | - | 4.088.824.236 |
| Cộng | 13.881.000.000 | 4.088.824.236 |

19. **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập | 20% | 20% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 54.726.693.267 | 43.904.339.341 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 10.945.338.653 | 8.780.867.868 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Đơn vị tính: VND Cộng |
|---|------------------------|----------------------|-------------------------|---------------------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 442.000.000.000 | 9.506.484 | 22.951.530.000 | (25.413.193.278) | 468.418.745.410 | 11.949.121.722 | 205.113.482.220 | 34.681.468.542 | 1.159.710.661.100 |
| Lãi/(lỗ) trong năm trước | - | - | - | - | - | - | 354.438.553.738 | 53.475.471.860 | 407.914.025.598 |
| Trích lập các quỹ trong năm | - | - | - | - | 96.449.573.128 | - | (115.294.154.222) | (1.223.333.532) | (20.067.914.626) |
| Chia cổ tức trong năm | - | - | - | - | - | - | (110.500.000.000) | (8.139.562.200) | (118.639.562.200) |
| Số dư tại ngày 31/12/2022 | 442.000.000.000 | 9.506.484 | 22.951.530.000 | (25.413.193.278) | 564.868.318.538 | 11.949.121.722 | 333.757.881.736 | 78.794.044.670 | 1.428.917.209.872 |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | 112.748.543.873 | 13.739.506.251 | 126.488.050.124 |
| Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2022 (quỹ đầu tư phát triển) | - | - | - | - | 81.020.052.298 | - | (81.020.052.298) | - | - |
| Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2022 (quỹ thưởng ban điều hành) | - | - | - | - | - | - | (513.750.000) | - | (513.750.000) |
| Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2022 (quỹ khen thưởng, phúc lợi) | - | - | - | - | - | - | (11.006.684.099) | - | (11.006.684.099) |
| Trích cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 | - | - | - | - | - | - | (44.200.000.000) | - | (44.200.000.000) |
| Điều chỉnh thuế TNDN năm 2021 và năm 2022 phải nộp | - | - | - | - | - | - | (207.029.096) | - | (207.029.096) |
| Trích cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 của Công ty con | - | - | - | - | - | - | - | (21.141.720.000) | (21.141.720.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành của Công ty con | - | - | - | - | - | - | (11.594.046.279) | (6.229.891.721) | (17.823.938.000) |
| Số dư tại ngày 30/06/2023 | 442.000.000.000 | 9.506.484 | 22.951.530.000 | (25.413.193.278) | 645.888.370.836 | 11.949.121.722 | 297.964.863.837 | 65.161.939.200 | 1.460.512.138.801 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 287.310.000.000 | 287.310.000.000 |
| Các cổ đông khác | 154.690.000.000 | 154.690.000.000 |
| Cộng | 442.000.000.000 | 442.000.000.000 |

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|--|--|--|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 442.000.000.000 | 442.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 442.000.000.000 | 442.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*) | | |

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 như sau:

| | Số được phân phối (VND) | Số đã trích trong năm trước (VND) | Số trích trong kỳ này (VND) | Số còn phải trích (VND) |
|--|----------------------------|---|-----------------------------------|----------------------------|
| Chia cổ tức cho các cổ đồng | 154.700.000.000 | 44.200.000.000 | 44.200.000.000 | 66.300.000.000 |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | 81.020.052.298 | - | 81.020.052.298 | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | 27.006.684.099 | 16.000.000.000 | 11.006.684.099 | - |
| Trích lập quỹ thưởng ban điều hành, quản lý | 513.750.000 | - | 513.750.000 | - |

Cổ tức phải trả Công ty chưa ghi nhận là 66.300.000.000 VND.

20.4 Cổ phiếu

| | 30/06/2023 Cổ phiếu | 01/01/2023 Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 44.200.000 | 44.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 44.200.000 | 44.200.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 44.200.000 | 44.200.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

| | | |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 44.200.000 | 44.200.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 44.200.000 | 44.200.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu | | |

20.5 Các quỹ của doanh nghiệp

| Khoản mục | Đơn vị tính: VND | | | |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------|------------------------|
| | 01/01/2023 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 30/06/2023 |
| Quỹ đầu tư phát triển (*) | 564.868.318.538 | 81.020.052.298 | - | 645.888.370.836 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 11.949.121.722 | - | - | 11.949.121.722 |
| Cộng | 576.817.440.260 | 81.020.052.298 | - | 657.837.492.558 |

(*) Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập bằng 30% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022, căn cứ theo Công văn số 479/HCVN-TCKT ngày 07/04/2023 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về Báo cáo tài chính và phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 của Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam và Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

a) Ngoại tệ các loại:

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-----|------------|------------|
| USD | 80.582,47 | 389.238,54 |
| EUR | 1.097,34 | 2.126,90 |

b) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------------|---------------|------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Phúc An Yên Bình | 1.077.385.950 | - |

Trong 06 tháng đầu năm 2023, Công ty đã xử lý số dư nợ phải thu với Công ty TNHH Phúc An Yên Bình với giá trị 1.077.385.950 VND theo Nghị quyết số 267/NQ-HĐQT ngày 08/03/2023 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt phương án tài chính xử lý khoản nợ phải thu khó đòi đối với Công ty TNHH Phúc An Yên Bình, Quyết định số 290/QĐ-HCCB ngày 14/03/2023 về việc thành lập Hội đồng xử lý nợ của Công ty CP Hoá chất Cơ bản Miền Nam và Biên bản xử lý nợ khó đòi ngày 15/03/2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|----------------------------|--|--|
| a) Doanh thu | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 723.737.915.709 | 971.703.188.741 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 21.944.505.025 | 54.120.725.792 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.721.878.052 | 3.257.902.980 |
| Doanh thu khác | - | 15.136.725.236 |
| Cộng | 749.404.298.786 | 1.044.218.542.749 |

b) Doanh thu đối với các bên liên quan:
Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

2. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|--------------------------------|--|--|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 517.805.731.995 | 622.641.721.598 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 13.503.049.258 | 53.223.470.650 |
| Giá vốn khác | 3.206.903.726 | 2.252.646.296 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 1.768.241.360 | - |
| Cộng | 536.283.926.339 | 678.117.838.544 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|---|--|--|
| Lãi tiền gửi | 18.858.795.943 | 6.730.857.308 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 2.422.168.928 | 1.906.503.485 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 151.707.164 | - |
| Cộng | 21.432.672.035 | 8.637.360.793 |

4. Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|--------------------------------|--|--|
| Chi phí lãi vay | 2.746.731.708 | 1.165.033.995 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 495.778.859 | 150.973.553 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

| | | |
|--|---|---|
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 1.538.792 | 1.810.043.967 |
| Cộng | 3.244.049.359 | 3.126.051.515 |
| 5. Thu nhập khác | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
| | VND | VND |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường | 4.088.824.236 | - |
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | 275.454.546 |
| Thu nhập khác | 28.172.033 | 129.828.601 |
| Cộng | 4.116.996.269 | 405.283.147 |
| 6. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
| | VND | VND |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 39.141.101.170 | 40.867.456.111 |
| Chi phí nhân viên | 1.904.823.739 | 3.438.878.876 |
| Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng | 1.009.017.027 | 1.319.841.424 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 339.260.854 | 280.027.350 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 34.626.111.554 | 33.468.388.958 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.261.887.996 | 2.360.319.503 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 38.260.331.794 | 29.726.457.130 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 14.121.012.015 | 14.098.344.101 |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng | 671.945.534 | 498.276.010 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 695.216.492 | 745.845.612 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.607.261.165 | 3.648.818.789 |
| Hoàn nhập dự phòng | - | (5.728.252.520) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.436.700.226 | 12.217.349.561 |
| Chi phí bằng tiền khác | 7.728.196.362 | 4.246.075.577 |
| Cộng | 77.401.432.964 | 70.593.913.241 |
| 7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 261.150.323.264 | 338.541.053.534 |
| Chi phí nhân công | 81.285.561.804 | 90.021.022.262 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

| | | |
|---|---|---|
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 30.157.959.968 | 28.788.127.324 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 165.995.310.243 | 191.996.418.001 |
| Chi phí bằng tiền khác | 54.054.978.803 | 49.598.462.021 |
| Cộng | 592.644.134.082 | 698.945.083.142 |
| 8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành | | |
| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 33.588.156.349 | 62.054.661.038 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (i) | - | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 33.588.156.349 | 62.054.661.038 |
| 9. Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu | | |
| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 112.748.543.873 | 208.686.355.111 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | (16.787.006.229) |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | - | (16.787.006.229) |
| - Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | (16.377.567.053) |
| - Các khoản điều chỉnh giảm khác | - | (409.439.176) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 112.748.543.873 | 191.899.348.882 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 44.200.000 | 44.200.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.551 | 4.342 |

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

a) Danh sách các bên liên quan:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---------------------------------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty CP Bột giặt LIX | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Phân bón Miền Nam | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Bột giặt NET | Tập đoàn nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ |
| Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina | Tập đoàn nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ |

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|---|---|---|
| <i>Bán hàng</i> | | |
| Công ty CP Bột giặt LIX | 20.152.280.000 | 20.120.167.000 |
| Công ty CP Pin - Ac quy Miền Nam | 1.891.300.000 | 7.178.143.000 |
| Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ | 2.350.582.000 | 2.693.573.000 |
| Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn | 10.800.000 | 4.700.000 |
| Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam | - | 660.000 |
| Công ty CP Bột giặt NET | 28.965.336.600 | 22.272.591.000 |
| Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina | 753.495.000 | 646.856.500 |
| <i>Mua hàng</i> | | |
| Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn | 42.316.400 | 46.849.250 |
| <i>Phân phối lợi nhuận (chia cổ tức)</i> | | |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 28.731.000.000 | 43.096.500.000 |
| <i>Mượn hàng</i> | | |
| Công ty CP Phân bón Miền Nam | 1.338.444.310 | - |
| <i>Cho mượn hàng</i> | | |
| Công ty CP Phân bón Miền Nam | 1.555.812.263 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

c) **Số dư với các bên liên quan:**

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|---------------|----------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | | |
| Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ | 1.219.507.300 | 629.095.680 |
| Công ty CP Bột giặt LIX | 1.291.595.800 | 2.793.152.160 |
| Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam | 885.611.100 | 242.857.440 |
| Công ty CP Bột giặt NET | 4.501.819.300 | 6.317.948.160 |
| Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina | 159.564.900 | 138.790.480 |
| Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Công ty CP Phân bón Miền Nam | 430.179.600 | - |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | - | 28.731.000.000 |

d) **Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Hội đồng quản trị | 454.000.000 | 587.481.545 |
| Thu nhập của Ban quản lý, điều hành | 2.497.491.205 | 2.389.768.422 |
| Thu nhập của Ban kiểm soát | 619.335.449 | 597.231.977 |
| Cộng | 3.570.826.654 | 3.574.481.944 |

Chi tiết từng thành viên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo)

Chi tiết từng thành viên như sau:

Kỳ này năm nay (từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023)

| Họ và tên | Chức vụ | Lương VND | Thưởng VND | Thù lao VND | Lợi ích khác VND | Cộng VND |
|---|---|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị | | - | 175.000.000 | 204.000.000 | 75.000.000 | 454.000.000 |
| Ông Nguyễn Tuấn Dũng | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28/04/2022) | - | 60.000.000 | 60.000.000 | 25.000.000 | 145.000.000 |
| Ông Lê Hoàng | Nguyên Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28/04/2022) | - | 10.000.000 | - | 10.000.000 | 20.000.000 |
| Ông Lê Phương Đông | Thành viên | - | 35.000.000 | 48.000.000 | - | 83.000.000 |
| Bà Nguyễn Thanh Bình | Thành viên | - | 35.000.000 | 48.000.000 | 20.000.000 | 103.000.000 |
| Ông Vũ Minh Ngọc | Thành viên | - | 35.000.000 | 48.000.000 | 20.000.000 | 103.000.000 |
| Thu nhập của các thành viên Ban quản lý, điều hành | | 1.293.147.445 | 235.000.000 | 48.000.000 | 921.343.760 | 2.497.491.205 |
| Ông Lê Thanh Bình | Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc | 298.628.596 | 60.000.000 | 48.000.000 | 241.380.264 | 648.008.860 |
| Ông Đỗ Trung Hiếu | Phó Tổng giám đốc | 253.870.110 | 45.000.000 | - | 171.245.135 | 470.115.245 |
| Ông Võ Đình Thùy | Phó Tổng giám đốc | 253.758.360 | 45.000.000 | - | 171.123.418 | 469.881.778 |
| Ông Lê Tùng Lâm | Phó Tổng giám đốc | 260.154.945 | 45.000.000 | - | 177.483.438 | 482.638.383 |
| Bà Phạm Thị Thu Hằng | Kế toán trưởng | 226.735.434 | 40.000.000 | - | 160.111.505 | 426.846.939 |
| Thu nhập của các thành viên Ban kiểm soát | | 228.259.180 | 85.000.000 | 72.000.000 | 234.076.269 | 619.335.449 |
| Bà Đỗ Thị Thoa | Trưởng ban | 228.259.180 | 35.000.000 | - | 151.076.269 | 414.335.449 |
| Ông Nguyễn Minh Trí | Thành viên | - | 25.000.000 | 36.000.000 | 63.000.000 | 124.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Minh Hà | Thành viên | - | 25.000.000 | 36.000.000 | 20.000.000 | 81.000.000 |
| Cộng | | 1.521.406.625 | 495.000.000 | 324.000.000 | 1.230.420.029 | 3.570.826.654 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

d) **Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt** (tiếp theo)

Kỳ này năm trước (từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022)

| Họ và tên | Chức vụ | Lương VND | Thưởng VND | Thù lao VND | Lợi ích khác VND | Cộng VND |
|---|---|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị | | - | 186.000.000 | 204.000.000 | 197.481.545 | 587.481.545 |
| Ông Nguyễn Tuấn Dũng | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28/04/2022) | - | - | 20.000.000 | 2.000.000 | 22.000.000 |
| Ông Lê Hoàng | Nguyên Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28/04/2022) | - | 60.000.000 | 40.000.000 | 67.000.000 | 167.000.000 |
| Ông Lê Văn Hùng | Nguyên Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27/04/2021) | - | 25.000.000 | - | 64.481.545 | 89.481.545 |
| Ông Lê Phương Đông | Thành viên | - | 35.000.000 | 48.000.000 | 1.000.000 | 84.000.000 |
| Bà Nguyễn Thanh Bình | Thành viên | - | 35.000.000 | 48.000.000 | 38.000.000 | 121.000.000 |
| Ông Vũ Minh Ngọc | Thành viên | - | 31.000.000 | 48.000.000 | 25.000.000 | 104.000.000 |
| Thu nhập của các thành viên Ban quản lý, điều hành | | 1.122.451.372 | 212.000.000 | 48.000.000 | 1.007.317.050 | 2.389.768.422 |
| Ông Lê Thanh Bình | Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc | 270.478.861 | 55.000.000 | 48.000.000 | 274.437.104 | 647.915.965 |
| Ông Đỗ Trung Hiếu | Phó Tổng giám đốc | 216.031.430 | 40.000.000 | - | 190.976.243 | 447.007.673 |
| Ông Võ Đình Thùy | Phó Tổng giám đốc | 216.031.430 | 40.000.000 | - | 183.569.443 | 439.600.873 |
| Ông Lê Tùng Lâm | Phó Tổng giám đốc | 221.381.430 | 37.000.000 | - | 193.108.986 | 451.490.416 |
| Bà Phạm Thị Thu Hằng | Kế toán trưởng | 198.528.221 | 40.000.000 | - | 165.225.274 | 403.753.495 |
| Thu nhập của các thành viên Ban kiểm soát | | 195.951.908 | 70.000.000 | 72.000.000 | 259.280.069 | 597.231.977 |
| Bà Đỗ Thị Thoa | Trưởng ban | 195.951.908 | 25.000.000 | - | 166.280.069 | 387.231.977 |
| Ông Nguyễn Minh Trí | Thành viên | - | 20.000.000 | 36.000.000 | 58.000.000 | 114.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Minh Hà | Thành viên | - | 25.000.000 | 36.000.000 | 35.000.000 | 96.000.000 |
| Cộng | | 1.318.403.280 | 468.000.000 | 324.000.000 | 1.464.078.664 | 3.574.481.944 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận

a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp (cụ thể là sản xuất hóa chất). Các thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 là liên quan đến hoạt động sản xuất chính của Công ty.

b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 92.828.002.203 | 126.379.730.158 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 150.055.710.834 | 190.336.792.912 |
| Nợ thuần | (57.227.708.631) | (63.957.062.754) |
| Vốn chủ sở hữu | 1.460.512.138.801 | 1.428.917.209.872 |
| Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu | 0,00% | 0,00% |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 150.055.710.834 | 190.336.792.912 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 195.651.905.130 | 284.347.905.133 |
| Các khoản đầu tư tài chính | 440.000.000.000 | 335.000.000.000 |
| Cộng | 785.707.615.964 | 809.684.698.045 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công nợ tài chính

| | | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Các khoản vay | 92.828.002.203 | 126.379.730.158 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 25.217.682.761 | 71.058.684.967 |
| Chi phí phải trả | 12.496.095.789 | 12.012.548.557 |
| Cộng | 130.541.780.753 | 209.450.963.682 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Công nợ | | Tài sản | |
|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | 30/06/2023 | 01/01/2023 | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 10.166.566.400 | 29.325.249.240 | 35.416.529.064 | 59.563.928.717 |
| Euro (EUR) | - | - | 27.661.747 | 52.562.079 |

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| 30/06/2023 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Cộng VND |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 25.217.682.761 | - | 25.217.682.761 |
| Chi phí phải trả | 12.496.095.789 | - | 12.496.095.789 |
| Các khoản vay | 92.828.002.203 | - | 92.828.002.203 |
| 01/01/2023 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Cộng VND |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 71.058.684.967 | - | 71.058.684.967 |
| Chi phí phải trả | 12.012.548.557 | - | 12.012.548.557 |
| Các khoản vay | 126.379.730.158 | - | 126.379.730.158 |

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

| 30/06/2023 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 150.055.710.834 | - | 150.055.710.834 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 194.491.343.691 | 1.160.561.439 | 195.651.905.130 |
| Các khoản đầu tư tài chính | 440.000.000.000 | - | 440.000.000.000 |

| 01/01/2023 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 190.336.792.912 | - | 190.336.792.912 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 283.143.343.694 | 1.204.561.439 | 284.347.905.133 |
| Các khoản đầu tư tài chính | 335.000.000.000 | - | 335.000.000.000 |

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thị Trang Ý

Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thanh Bình